

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

Handwritten signature or mark.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy phép thành lập và hoạt động thay đổi gần nhất số 57/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 7 năm 2024.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0312547486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 2 tháng 8 năm 2024.

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hồng Sơn
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa
Bà Đặng Thị Hồng Loan

Chủ tịch Công ty
Phó Chủ tịch Công ty
Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Hồng Sơn

Chủ tịch Công ty

Hoạt động chính

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

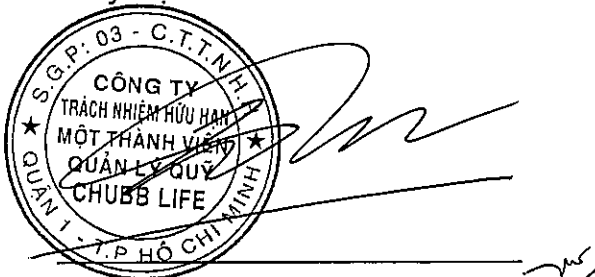
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17349
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.129.386.286	91.164.755.412
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	371.446.601	281.479.888
111	Tiền		371.446.601	281.479.888
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		106.621.150.685	83.800.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(a)	106.621.150.685	83.800.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		4.925.786.153	6.796.210.223
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.3	2.504.668.217	99.988.129
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.4(a)	2.421.117.936	6.696.222.094
150	Tài sản ngắn hạn khác		211.002.847	287.065.301
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5	211.002.847	287.065.301
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.643.261.678	15.871.134.910
210	Các khoản phải thu dài hạn		205.046.521	253.725.973
216	Phải thu dài hạn khác	5.4(b)	205.046.521	253.725.973
220	Tài sản cố định		268.058.157	309.633.537
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6	268.058.157	309.633.537
222	Nguyên giá		1.683.925.209	1.683.925.209
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.415.867.052)	(1.374.291.672)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		345.384.000	345.384.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(345.384.000)	(345.384.000)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.000.000.000	15.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(b)	2.000.000.000	15.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		170.157.000	307.775.400
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	5.17(b)	170.157.000	307.775.400
270	TỔNG TÀI SẢN		114.772.647.964	107.035.890.322

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

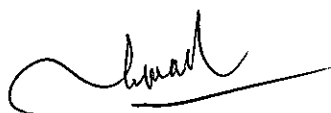
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.468.334.598	3.875.455.280
310	Nợ ngắn hạn		3.468.334.598	3.875.455.280
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.000.000	4.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.7	1.186.023.616	1.090.713.638
315	Phải trả người lao động	5.8	1.240.408.643	1.097.344.643
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	850.784.999	1.538.876.999
319	Phải trả ngắn hạn khác		187.117.340	144.520.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.304.313.366	103.160.435.042
410	Vốn chủ sở hữu		111.304.313.366	103.160.435.042
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.10, 5.11	26.000.000.000	26.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	5.11	3.551.368.648	3.551.368.648
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.11	81.752.944.718	73.609.066.394
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		73.609.066.394	58.542.707.902
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm này		8.143.878.324	15.066.358.492
440	TỔNG NGUỒN VỐN		114.772.647.964	107.035.890.322

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

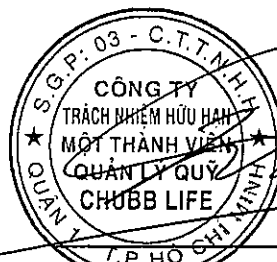
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (a)	1.567.155.325	14.080.854.554
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		4.701.466	46.466.820
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		1.562.453.859	14.034.387.734
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (b)	129.875.560.962	109.826.085.674
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		389.626.683	362.426.083
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		129.485.934.279	109.463.659.591
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (c)	3.315.056.405	7.708.263.254
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (d)	273.735.011	273.242.629



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

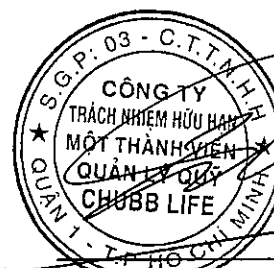
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu		13.418.871.349	12.054.525.252
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	5.13	13.418.871.349	12.054.525.252
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.14	(2.825.281.037)	(2.587.423.992)
20	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		10.593.590.312	9.467.101.260
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.15	3.455.584.752	3.363.144.542
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.16	(3.832.124.628)	(3.464.894.751)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.217.050.436	9.365.351.051
32	Chi phí khác		(37.202.531)	-
40	Lỗ thuần khác		(37.202.531)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.179.847.905	9.365.351.051
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	5.17(a)	(1.898.351.181)	(1.731.525.176)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	5.17(a)	(137.618.400)	(141.545.034)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.143.878.324	7.492.280.841



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

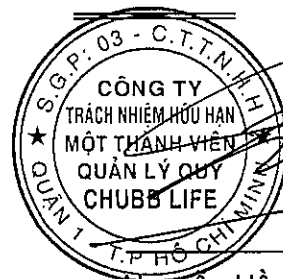
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		10.179.847.905	9.365.351.051
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	5.16	41.575.380	30.509.710
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.455.584.752)	(3.363.144.542)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		6.765.838.533	6.032.716.219
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(2.404.680.088)	730.439
11	Giảm các khoản phải trả		(495.720.961)	(517.252.454)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		76.062.454	(8.214.186)
15	Thuế TNDN đã nộp	5.7	(1.809.750.902)	(1.767.284.445)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.131.749.036	3.740.695.573
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		-	(221.313.400)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.121.150.685)	(7.000.000.000)
24	Tiền đáo hạn các công cụ nợ của đơn vị khác		41.300.000.000	3.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		7.779.368.362	475.550.844
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.041.782.323)	(3.245.762.556)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		89.966.713	494.933.017
60	Tiền đầu kỳ	5.1	281.479.888	1.114.170.416
70	Tiền cuối kỳ	5.1	371.446.601	1.609.103.433



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

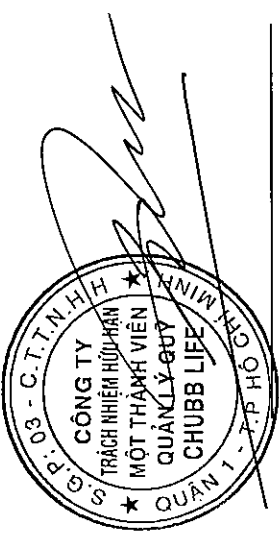
Mẫu số B05a – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2024		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2025		Tại ngày	
		1.1.2024	1.1.2025	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2024	30.6.2025
		VND	VND					VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	5.10, 5.11	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	5.11	3.551.368.648	3.551.368.648	-	-	-	-	3.551.368.648	3.551.368.648
LNST chưa phân phối	5.11	58.542.707.902	73.609.066.394	7.492.280.841	-	8.143.878.324	-	66.034.988.743	81.752.944.718
		<u>88.094.076.550</u>	<u>103.160.435.042</u>	<u>7.492.280.841</u>	<u>-</u>	<u>8.143.878.324</u>	<u>-</u>	<u>95.586.357.391</u>	<u>111.304.313.366</u>

Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACE Life) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 57/GPĐC-UBCK được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 17 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quỹ Chủ sở hữu, Quỹ Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi, Quỹ Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Quỹ đầu tư sau:

Hoạt động chính	Giấy phép	Vốn điều lệ VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30.06.2025 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31.12.2024 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Số 58/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018	60.934.000.000	134.484.037.681	131.341.960.853

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thanh toán trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết giữa nhà đầu tư ủy thác và Công ty quản lý Quỹ để Công ty quản lý Quỹ thực hiện đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua khoản đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

4.3 Các khoản phải thu và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng từ các hoạt động nghiệp vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến hoạt động nghiệp vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

4.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.5 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.5 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nâng cấp văn phòng	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.9 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu chỉ được ghi nhận khi khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.14 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

4.17 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	3.000.000	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng	368.446.601	278.479.888
	<u>371.446.601</u>	<u>281.479.888</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	106.621.150.685	106.621.150.685	83.800.000.000	83.800.000.000
(b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	2.504.668.217	99.988.129

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi	2.420.381.047	6.695.485.205
Phải thu khác	736.889	736.889
	<u>2.421.117.936</u>	<u>6.696.222.094</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi	14.794.521	63.473.973
Đặt cọc thuê văn phòng	190.252.000	190.252.000
	<u>205.046.521</u>	<u>253.725.973</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ dụng cụ	92.216.970	90.674.308
Khác	118.785.877	196.390.993
	<u>211.002.847</u>	<u>287.065.301</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	287.065.301	232.593.048
Tăng trong kỳ/năm	909.047.900	1.953.521.837
Phân bổ trong kỳ/năm	(985.110.354)	(1.899.049.584)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>211.002.847</u>	<u>287.065.301</u>

5.6 TSCĐ HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>1.115.673.185</u>	<u>568.252.024</u>	<u>1.683.925.209</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	806.039.648	568.252.024	1.374.291.672
Khấu hao trong kỳ	41.575.380	-	41.575.380
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>847.615.028</u>	<u>568.252.024</u>	<u>1.415.867.052</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>309.633.537</u>	<u>-</u>	<u>309.633.537</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>268.058.157</u>	<u>-</u>	<u>268.058.157</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.036.154.349 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Thuế TNDN	1.032.323.594	1.898.351.181	(1.809.750.902)	1.120.923.873
Thuế thu nhập cá nhân	58.390.044	1.153.868.699	(1.147.159.000)	65.099.743
	<u>1.090.713.638</u>	<u>3.052.219.880</u>	<u>(2.956.909.902)</u>	<u>1.186.023.616</u>

5.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động là khoản tiền thuộc Quỹ hưu trí bổ sung phải trả cho người lao động.

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí tiền lương, thưởng cho nhân viên	767.121.000	1.443.405.000
Khác	83.663.999	95.471.999
	<u>850.784.999</u>	<u>1.538.876.999</u>

5.10 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết Chủ sở hữu và tỷ lệ sở hữu tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2025			31.12.2024		
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Chubb	<u>26.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>26.000.000.000</u>

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312547486 ngày 2 tháng 8 năm 2024, Vốn điều lệ của Công ty là 26.000.000.000 VND, đã góp đủ tại ngày bằng cân đối kế toán giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B09a – CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	26.000.000.000	3.551.368.648	58.542.707.902	88.094.076.550
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.066.358.492	15.066.358.492
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.000.000.000	3.551.368.648	73.609.066.394	103.160.435.042
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.143.878.324	8.143.878.324
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	26.000.000.000	3.551.368.648	81.752.944.718	111.304.313.366

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.12 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Số dư đầu kỳ	14.080.854.554	11.295.080.188
Tăng trong kỳ	100.259.918.438	93.818.870.858
Nhận tiền mua chứng chỉ quỹ	-	39.800.000
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	91.500.000.000	89.869.504.110
Tiền lãi, cổ tức và tiền tăng khác	8.759.918.438	3.909.566.748
Giảm trong kỳ	(112.773.617.667)	(91.033.096.492)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(111.500.000.000)	(88.518.900.000)
Chi phí và tiền giảm khác	(1.234.435.308)	(2.449.047.720)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(39.182.359)	(65.148.772)
Số dư cuối kỳ	1.567.155.325	14.080.854.554

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	61.500.000.000	64.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	40.500.000.000	30.500.000.000
Trái phiếu niêm yết	27.875.560.962	15.326.085.674
	<u>129.875.560.962</u>	<u>109.826.085.674</u>

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Lãi phải thu	3.315.056.405	7.708.263.254

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.12 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	189.976.847	185.700.629
Khác	83.758.164	87.542.000
	<u>273.735.011</u>	<u>273.242.629</u>

5.13 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 7(a))	12.759.309.929	11.422.938.658
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	593.345.217	564.486.594
Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	66.216.203	67.100.000
	<u>13.418.871.349</u>	<u>12.054.525.252</u>

5.14 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.392.074.610	2.170.354.317
Chi phí thuê văn phòng	346.005.000	346.005.000
Các chi phí khác	87.201.427	71.064.675
	<u>2.825.281.037</u>	<u>2.587.423.992</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	<u>3.455.584.752</u>	<u>3.363.144.542</u>

5.16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.994.694.482	2.674.970.368
Chi phí thuê văn phòng	433.206.428	417.069.675
Chi phí kiểm toán	99.000.000	101.101.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.575.380	30.509.710
Chi phí công cụ dụng cụ	20.924.838	1.834.486
Chi phí khác	242.723.500	239.408.716
	<u>3.832.124.628</u>	<u>3.464.894.751</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.17 THUẾ TNDN

(a) Thuế TNDN hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.179.847.905	9.365.351.051
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.035.969.581	1.873.070.210
Điều chỉnh	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	2.035.969.581	1.873.070.210
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.898.351.181	1.731.525.176
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.17(b))	137.618.400	141.545.034
	2.035.969.581	1.873.070.210

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

(b) Thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	170.157.000	307.775.400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.17 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	307.775.400	299.179.637
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Thuyết minh 5.17(a))	(137.618.400)	8.595.763
Số dư cuối kỳ/năm	<u>170.157.000</u>	<u>307.775.400</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (2024: 20%)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc các tổ chức tín dụng này hoạt động không hiệu quả.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ. Ban Điều hành của Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm các khoản ngắn hạn với số tiền là 1.041.902.339 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.687.396.999 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam, sở hữu 100% vốn của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	Công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Quỹ do Công ty quản lý

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.13)		
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	12.759.309.929	11.422.938.658
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ - Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	593.345.217	564.486.594
Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở - Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	66.216.203	67.100.000
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản chi cho Ban điều hành		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.323.846.000	2.275.809.259
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

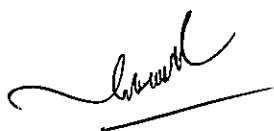
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ ngắn hạn (Thuyết minh 5.3)		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ		
Chubb Việt Nam	2.405.362.774	-
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	99.305.443	99.988.129
	<u>2.504.668.217</u>	<u>99.988.129</u>

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	838.800.000	1.258.200.000
Từ 1 đến 5 năm	-	209.700.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>838.800.000</u>	<u>1.467.900.000</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025.



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025